

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QD-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QD-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bình Minh	Chủ tịch
Ông Mai Việt Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Lars Johan Gerard De Geer	Thành viên

(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Như Ánh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hương	Thành viên

(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Bà Đinh Trúc Phương	Thành viên
---------------------	------------

(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Bà Phan Phương Nga	Thành viên
--------------------	------------

(đến ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Trụ sở đăng ký 68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 65 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-410/HN



Auvarin Phor

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.340.185.376.561	1.624.916.635.283
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.179.375.965	222.746.938.508
Tiền	111		146.479.375.965	177.619.605.175
Các khoản tương đương tiền	112		50.700.000.000	45.127.333.333
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.060.252.858	40.224.913.855
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	42.802.075.283	50.844.913.855
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(15.255.000.000)	(19.170.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	13.513.177.575	8.550.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.288.470.538	599.221.889.186
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	290.727.022.799	442.964.578.992
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.687.412.007	69.392.710.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	72.257.839.050	87.519.799.696
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(1.383.803.318)	(655.200.000)
Hàng tồn kho	140	9	623.590.609.132	719.577.703.847
Hàng tồn kho	141		625.930.917.324	721.918.012.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.340.308.192)	(2.340.308.192)
Tài sản ngắn hạn khác	150		39.066.668.068	43.145.189.887
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	15.043.363.172	11.679.648.079
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.205.941.072	30.667.250.737
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	817.363.824	798.291.071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.050.753.957.145	1.992.120.506.699
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.786.273.256	166.556.058.346
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	169.936.273.256	170.706.058.346
Dự phòng phải thu khó đòi	219		(4.150.000.000)	(4.150.000.000)
Tài sản cố định	220		376.111.146.004	394.434.367.478
Tài sản cố định hữu hình	221	10	303.709.600.567	315.443.140.263
<i>Nguyên giá</i>	222		492.329.122.513	483.714.814.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(188.619.521.946)	(168.271.673.794)
Tài sản cố định vô hình	227	11	72.401.545.437	78.991.227.215
<i>Nguyên giá</i>	228		80.961.292.256	87.329.292.256
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.559.746.819)	(8.338.065.041)
Bất động sản đầu tư	230	12	732.437.621.230	711.548.558.061
<i>Nguyên giá</i>	231		916.010.835.386	883.410.133.098
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(183.573.214.156)	(171.861.575.037)
Tài sản dở dang dài hạn	240		415.433.727.639	383.146.360.661
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	415.433.727.639	383.146.360.661
Đầu tư tài chính dài hạn	250		340.939.055.374	314.004.776.667
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	327.078.948.908	305.315.512.667
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	13.860.106.466	8.689.264.000
Tài sản dài hạn khác	260		20.046.133.642	22.430.385.486
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	17.461.543.913	19.845.795.757
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36(a)	2.584.589.729	2.584.589.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.390.939.333.706	3.617.037.141.982

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.058.880.923.271	2.339.689.615.983
Nợ ngắn hạn	310		1.513.120.606.115	1.790.696.348.139
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	100.922.696.633	207.578.160.576
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.228.882.718	117.747.178.292
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(a)	18.939.453.405	31.021.208.093
Phải trả người lao động	314		53.912.530.519	58.474.046.547
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	53.046.713.808	46.957.684.139
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18(a)	5.741.601.376	9.807.732.225
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	476.268.846.516	449.369.812.625
Vay ngắn hạn	320	20(a)	678.158.288.794	855.817.418.887
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	14.901.592.346	13.923.106.755
Nợ dài hạn	330		545.760.317.156	548.993.267.844
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18(b)	84.120.360.946	83.845.600.000
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	88.660.954.632	92.192.896.656
Vay dài hạn	338	20(b)	372.979.001.578	372.954.771.188
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.332.058.410.435	1.277.347.525.999
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.332.058.410.435	1.277.347.525.999
Vốn cổ phần	411	23	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Vốn khác	414		20.386.100.000	14.850.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	25	45.601.640.398	47.539.169.112
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		323.159.829.196	297.796.407.469
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		376.580.726.896	350.831.835.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.390.939.333.706	3.617.037.141.982

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	6.151.579.178.757	6.726.281.486.534
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	(10.171.333.272)	(3.924.938.286)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	27	6.141.407.845.485	6.722.356.548.248
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	(5.707.788.704.449)	(6.377.569.790.564)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		433.619.141.036	344.786.757.684
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.106.486.730	9.465.187.929
Chi phí tài chính	22	30	(36.967.029.008)	(52.299.672.876)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(39.978.164.974)</i>	<i>(43.896.601.094)</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	19.948.313.376	9.875.499.708
Chi phí bán hàng	25	31	(209.621.334.547)	(196.757.975.311)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	(130.783.707.694)	(110.220.789.566)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		84.301.869.893	4.849.007.568
Thu nhập khác	31	33	52.317.460.689	86.714.981.704
Chi phí khác	32	34	(1.366.769.268)	(2.491.749.239)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		50.950.691.421	84.223.232.465
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		135.252.561.314	89.072.240.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36(b)	(22.870.294.439)	(15.570.467.180)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36(b)	-	(13.414.707)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		112.382.266.875	73.488.358.146

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		112.382.266.875	73.488.358.146
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.454.914.320	40.141.207.736
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		45.927.352.555	33.347.150.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.360	1.573

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		135.252.561.314	89.072.240.033
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		35.199.188.097	37.126.000.300
Các khoản dự phòng	03		(3.186.396.682)	(1.458.236.002)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(1.238.366.107)	(995.250.975)
Lỗ do thanh lý một phần đầu tư vào công ty con	05		-	8.385.122.777
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(3.744.501.157)	(5.108.051.959)
Thu nhập từ các công ty liên kết	05		(19.948.313.376)	(9.875.499.708)
Chi phí lãi vay	06		39.978.164.974	43.896.601.094
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		182.312.337.063	161.042.925.560
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		166.647.052.242	860.112.441
Biến động hàng tồn kho	10		95.987.094.715	(77.231.092.188)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(130.347.287.733)	153.205.355.691
Biến động chi phí trả trước	12		(49.210.934)	1.699.467.807
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		8.042.838.572	1.025.000.000
			322.592.823.925	240.601.769.311
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.207.647.482)	(43.901.253.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.416.411.198)	(24.405.324.186)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.268.797.308)	(7.546.612.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.699.967.937	164.748.580.043

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(96.452.440.911)	(368.794.026.728)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		21.708.157.933	12.918.443.870
Tiền thu từ thanh lý một phần đầu tư vào một công ty con, tiền thanh lý thuần	22		-	53.382.313.983
Tiền chi cho vay	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	23		1.000.000.000	-
Tiền đầu tư vào các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23		(4.963.177.575)	(310.000.000)
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(11.813.842.466)	(32.197.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cô tức	27		8.572.378.292	12.198.133.759
Tiền thuần thu/(chi) cho tài sản dài hạn khác			769.785.090	(26.000.966.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.179.139.637)	(348.803.451.911)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.249.652.757.074	4.400.766.999.647
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.427.287.656.777)	(4.268.616.041.626)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát			1.281.430.000	71.540.000
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(19.734.921.140)	(11.003.651.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(196.088.390.843)	121.218.847.021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.567.562.543)	(62.836.024.847)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		222.746.938.508	231.191.439.679
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	197.179.375.965	168.355.414.832

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 2.716 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 2.629 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 13 công ty con và 13 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 13 công ty con và 12 công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Công ty con**

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2018	1/1/2018
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,80%	59,62%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70%	70%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2018	1/1/2018
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70%	70%
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,33%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98%	98%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải các loại và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80%	80%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90%	90%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2018	1/1/2018
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Công ty liên kết**

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2018	1/1/2018
1	Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bảo trì.	Tầng 6, 555 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,03%	40,03%
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (*)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, đường Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	35,41%
4	Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	40,27%	40,27%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
6	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	35%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2018	1/1/2018
7	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	39,81%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30%	30%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế chuyên biệt và xây dựng; mua bán ô tô và phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	50%	50%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2018	1/1/2018
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	50%	50%
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng (**)	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, vận chuyển và dịch vụ cho thuê ô tô.	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	50%	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 3,1% cổ phần trong một công ty liên kết – Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương với giá 1,643 triệu VND và tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế từ 35,41% lên 38,51%.

(**) Trong kỳ, Công ty đã mua 50% cổ phần trong một công ty liên kết – Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ kế toán được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ tài sản khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 5 – 36 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản thu từ tái phát hành và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư và phát triển. Việc sử dụng các quỹ dự phòng nêu trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bộ phận	6.046.918.420.632	6.637.532.954.149	94.489.424.853	84.823.594.099	-	-	6.141.407.845.485	6.722.356.548.248
Thu nhập khác của bộ phận	79.290.420.547	99.724.776.120	339.090.320	3.513.987.331	742.749.928	2.718.380.000	80.372.260.795	105.957.143.451
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(5.668.096.318.009)	(6.338.019.143.306)	(39.692.386.440)	(39.550.647.258)	-	-	(5.707.788.704.449)	(6.377.569.790.564)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(340.890.549.176)	(326.763.835.150)	(36.309.924.660)	(32.036.874.107)	(579.070.782)	(477.728.496)	(377.779.544.618)	(359.278.437.753)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong kỳ	117.221.973.994	72.474.751.813	18.826.204.073	16.750.060.065	163.679.146	2.240.651.504	136.211.857.213	91.465.463.382
Doanh thu không phân bổ							-	98.525.890
Chi phí không phân bổ							(959.295.899)	(2.491.749.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(22.870.294.439)	(15.583.881.887)
							112.382.266.875	73.488.358.146

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	1.120.473.343.163	1.408.178.287.282	192.110.133.503	184.573.839.659	27.601.899.895	31.729.941.877	1.340.185.376.561	1.624.916.635.283
Tài sản dài hạn	627.835.462.224	582.596.738.921	1.419.139.655.795	1.405.754.308.024	1.194.249.397	1.184.870.025	2.048.169.367.416	1.989.535.916.970
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.584.589.729	2.584.589.729
	1.748.308.805.387	1.990.775.026.203	1.611.249.789.298	1.590.328.147.683	28.796.149.292	32.914.811.902	3.390.939.333.706	3.617.037.141.982
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	966.155.215.286	1.252.639.776.793	544.979.049.209	536.341.023.774	1.986.341.620	1.280.981.107	1.513.120.606.115	1.790.696.348.139
Nợ dài hạn	106.444.984.626	101.169.212.863	438.885.794.865	447.393.472.653	429.537.665	430.582.328	545.760.317.156	548.993.267.844
	1.072.600.199.912	1.353.808.989.656	983.864.844.074	983.734.496.427	2.415.879.285	1.711.563.435	2.058.880.923.271	2.339.689.615.983
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày								
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Khấu hao và phân bổ	23.487.548.978	25.574.402.654	11.711.639.119	11.551.597.646	-	-	35.199.188.097	37.126.000.300
Các khoản dự phòng	728.603.318	(621.400.002)	-	-	(3.915.000.000)	(836.836.000)	(3.186.396.682)	(1.458.236.002)
Chi tiêu vốn	21.267.286.527	30.880.029.703	75.185.154.384	337.913.997.025	-	-	96.452.440.911	368.794.026.728

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	19.843.185.801	28.498.281.539
Tiền gửi ngân hàng	126.636.190.164	149.121.323.636
Các khoản tương đương tiền	50.700.000.000	45.127.333.333
	<hr/>	<hr/>
	197.179.375.965	222.746.938.508
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

			30/6/2018			1/1/2018		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	12.285.000.000	(1.215.000.000)	1.350.000	13.500.000.000	(*)	(5.130.000.000)
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	-	-	-	-	9	162.572	162.572	-
• Công ty Cổ phần Việt Thái	-	-	-	-	650.760	8.042.676.000	8.042.676.000	-
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	22.740	-	3	22.740	22.740	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(*)	-	900.000	9.000.000.000	(*)	-
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	(*)	-	812	2.052.543	(*)	-
		42.802.075.283		(15.255.000.000)		50.844.913.855		(19.170.000.000)
		42.802.075.283		(15.255.000.000)		50.844.913.855		(19.170.000.000)

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	19.170.000.000	15.175.468.000
Hoàn nhập	(3.915.000.000)	(836.836.000)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	15.255.000.000	14.338.632.000
	<hr/> <hr/>	

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ký quỹ ngắn hạn	13.513.177.575	13.513.177.575	8.550.000.000	8.550.000.000
	<hr/> <hr/>			

Trong ký quỹ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 6.500 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 6.500 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý VND
	30/6/2018	1/6/2018	30/6/2018 VND	1/6/2018 VND	
Đầu tư vốn vào:					
Các công ty liên kết					
• Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	32.739.320.083	34.860.332.594	(*)
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	30,30%	30,30%	72.517.179.137	72.435.469.630	(*)
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (a)	38,51%	35,41%	27.623.926.706	25.527.962.512	(*)
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	40,27%	40,27%	20.722.948.074	16.429.828.085	(*)
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	43,80%	43,80%	24.214.712.448	21.436.333.643	(*)
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	35%	35%	16.134.740.551	15.834.973.826	(*)
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	39,81%	39,81%	35.668.485.869	28.192.701.551	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	30%	30%	3.803.485.947	3.885.529.321	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	40%	40%	63.657.453.887	63.929.820.396	(*)
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	25%	25%	6.405.515.237	5.266.668.731	(*)
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	50%	50%	10.127.420.171	10.045.138.517	(*)
• Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	50%	50%	7.574.760.017	7.470.753.861	(*)
• Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng (b)	50%	-	5.889.000.781	-	(*)
			327.078.948.908	305.315.512.667	
Các khoản đầu tư khác					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			13.860.106.466	8.689.264.000	
			340.939.055.374	314.004.776.667	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (a) Tại ngày 12 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã mua 3,1% cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương với giá 1.643 triệu VND và tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế từ 35,41% lên 38,51%.
- (b) Tại ngày 4 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã mua 50% cổ phần trong Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	305.315.512.667	191.844.327.217
Đầu tư mới	6.643.000.000	39.677.350.000
Chuyển từ đầu tư vào công ty con về các khoản đầu tư dài hạn khác	-	56.400.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	19.948.313.376	9.875.499.708
Cổ tức từ các công ty liên kết	(4.827.877.135)	(8.206.315.147)
	327.078.948.908	289.590.861.778
	327.078.948.908	289.590.861.778

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng tài sản	Tổng nợ phải trả	Tổng vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế
	tại ngày 30/6/2018 VND	tại ngày 30/6/2018 VND	tại ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2018 VND
Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	82.020.314.025	237.850.665	81.782.463.360	696.946.013
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	554.171.979.806	314.371.825.890	239.800.153.916	11.056.336.769
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	78.688.045.301	24.356.242.751	54.331.802.550	4.042.028.587
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	75.717.900.136	25.134.417.738	50.583.482.398	10.660.839.308
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	107.300.404.645	50.762.063.765	56.538.340.880	6.343.330.605
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	206.923.174.919	146.045.078.185	60.878.096.734	856.476.358
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	192.638.339.722	112.891.110.292	79.747.229.430	19.228.128.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	68.343.985.943	55.785.699.456	12.558.286.487	326.522.086
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	184.346.702.358	25.206.597.019	159.140.105.339	(680.916.273)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	57.197.822.288	32.111.013.760	25.086.808.528	5.025.911.768
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	59.894.629.387	39.639.852.031	20.254.777.356	164.563.306
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	68.329.070.707	53.179.550.672	15.149.520.035	208.012.314
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	23.338.604.754	11.560.603.192	11.778.001.562	1.778.001.562

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Tổng tài sản	Tổng nợ phải trả	Tổng vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế
	tại ngày 1/1/2018 VND	tại ngày 1/1/2018 VND	tại ngày 1/1/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2017 VND
Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	92.606.460.284	5.520.942.938	87.085.517.346	2.045.153.466
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	457.361.898.701	222.519.337.247	234.842.561.454	11.685.333.179
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	90.547.690.235	56.657.916.272	33.889.773.963	2.953.504.172
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	72.261.811.694	32.339.168.604	39.922.643.090	7.280.979.533
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	67.216.699.873	17.860.464.515	49.356.235.358	352.315.129
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	213.487.391.553	153.465.771.177	60.021.620.376	10.106.003.011
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	193.778.149.891	133.259.048.539	60.519.101.352	3.058.942.264
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	71.246.309.415	58.294.545.014	12.951.764.401	566.351.181
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	166.214.492.012	6.393.470.400	159.821.021.612	(236.698.258)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	70.225.878.633	50.164.981.873	20.060.896.760	(697.211.623)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	60.183.018.277	40.112.804.227	20.070.214.050	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	24.107.499.276	9.165.991.555	14.941.507.721	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	263.734.939.609	421.818.347.701
Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê	4.543.554.411	4.057.261.443
Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	11.381.815.282	11.392.744.882
Các khách hàng khác	11.066.713.497	5.696.224.966
	<hr/>	<hr/>
	290.727.022.799	442.964.578.992
	<hr/>	<hr/>

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	21.566.321.967	15.678.169.967
Tạm ứng cho người lao động	20.738.703.346	23.299.322.087
Đặt cọc ngắn hạn	1.003.530.184	3.703.090.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	28.949.283.553	44.839.217.642
	<hr/>	<hr/>
	72.257.839.050	87.519.799.696
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	104.942.652.480	106.431.941.568
Đặt cọc dài hạn	54.385.319.529	52.395.615.531
Các khoản phải thu dài hạn khác	10.608.301.247	11.878.501.247
	<hr/>	<hr/>
	169.936.273.256	170.706.058.346
	<hr/>	<hr/>

(*) Các khoản phải thu này liên quan đến một thỏa thuận hợp tác kinh doanh về đầu tư bất động sản với các đối tác khác.

Không có biến động dự phòng nợ dài hạn khó đòi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.902.500	-	1.707.995.686	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	11.466.787.566	-	9.263.015.115	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.253.263.627	-	100.735.006.129	-
Thành phẩm	2.180.200.195	-	3.199.863.453	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	504.612.278.590	(2.340.308.192)	606.554.957.529	(2.340.308.192)
Hàng gửi đi bán	1.390.484.846	-	457.174.127	-
	625.930.917.324	(2.340.308.192)	721.918.012.039	(2.340.308.192)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh các dự án bất động sản nhà ở.

Không có biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 283.533 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 355.069 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	315.818.961.753	80.707.178.578	9.538.614.429	67.463.816.194	10.186.243.103	483.714.814.057
Tăng trong kỳ	636.011.697	6.663.800.745	1.596.541.173	12.370.932.912	-	21.267.286.527
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.683.013.799	955.380.440	-	1.636.438.564	-	4.274.832.803
Thanh lý	-	(1.073.443.000)	-	(15.764.367.874)	-	(16.837.810.874)
Xóa sổ	-	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối kỳ	318.137.987.249	87.252.916.763	11.045.155.602	65.706.819.796	10.186.243.103	492.329.122.513
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.189.167.169	41.394.279.410	7.483.178.217	17.240.746.033	6.964.302.965	168.271.673.794
Khấu hao trong kỳ	12.010.640.092	5.198.500.004	929.493.749	4.869.583.257	257.650.098	23.265.867.200
Thanh lý	-	(228.698.182)	-	(2.599.320.866)	-	(2.828.019.048)
Xóa sổ	-	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối kỳ	107.199.807.261	46.364.081.232	8.322.671.966	19.511.008.424	7.221.953.063	188.619.521.946
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	220.629.794.584	39.312.899.168	2.055.436.212	50.223.070.161	3.221.940.138	315.443.140.263
Số dư cuối kỳ	210.938.179.988	40.888.835.531	2.722.483.636	46.195.811.372	2.964.290.040	303.709.600.567

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 39.952 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 29.241 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 70.792 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 90.996 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	62.143.988.140	4.488.005.025	87.329.292.256
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	92.000.000	92.000.000
Thanh lý	(6.460.000.000)	-	-	(6.460.000.000)
Số dư cuối kỳ	14.237.299.091	62.143.988.140	4.580.005.025	80.961.292.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	4.413.583.582	3.924.481.459	8.338.065.041
Khấu hao trong kỳ	-	58.880.418	162.801.360	221.681.778
Số dư cuối kỳ	-	4.472.464.000	4.087.282.819	8.559.746.819
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	57.730.404.558	563.523.566	78.991.227.215
Số dư cuối kỳ	14.237.299.091	57.671.524.140	492.722.206	72.401.545.437

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 2.161 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 1.915 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 20.697 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 20.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	68.707.047.550	814.703.085.548	883.410.133.098
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	32.600.702.288	32.600.702.288
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	68.707.047.550	847.303.787.836	916.010.835.386
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.570.473.702	161.291.101.335	171.861.575.037
Khấu hao trong kỳ	-	11.711.639.119	11.711.639.119
<hr/>			
Số dư cuối kỳ	10.570.473.702	173.002.740.454	183.573.214.156
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	58.136.573.848	653.411.984.213	711.548.558.061
Số dư cuối kỳ	58.136.573.848	674.301.047.382	732.437.621.230
<hr/>			

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 9.176 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 8.748 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 549.834 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 526.286 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	383.146.360.661	334.830.529.720
Tăng trong kỳ	70.185.154.384	312.363.639.324
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.274.832.803)	(102.604.071.992)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(92.000.000)	(345.093.675)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(930.252.315)	(3.229.562.311)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(32.600.702.288)	-
Giảm do chuyển nhượng một phần công ty con	-	(119.736.880.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	415.433.727.639	421.278.561.066

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án 104 Phố Quang	263.154.634.444	263.154.634.444
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
Xây dựng cửa hàng trưng bày của Chi nhánh Toyota Nam Định thuộc Công ty Liên doanh Toyota Giải phóng, một công ty con	52.994.726.885	15.580.216.010
Xây dựng cửa hàng trưng bày Hyundai Sông Hàn	10.649.518.325	90.272.728
Dự án Auto Mall	2.086.997.009	155.027.000
Xây dựng cửa hàng trưng bày Savico Hà Nội	1.280.208.054	18.611.153.039
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
Nâng cấp cửa hàng trưng bày của Công ty TNHH Toyota Cần Thơ, một công ty con	-	676.615.951
Các công trình khác	671.790.433	282.589.000
	<hr/>	<hr/>
	415.433.727.639	383.146.360.661

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 4.526 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	540.469.531	827.806.770
Công cụ và dụng cụ	800.688.740	2.901.392.174
Chi phí đất trả trước	3.894.207.259	283.500.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.807.997.642	7.666.949.135
	15.043.363.172	11.679.648.079
	15.043.363.172	11.679.648.079

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	6.262.105.114	10.242.179.982
Chi phí đất trả trước	1.672.342.700	2.108.990.485
Chi phí nâng cấp	2.766.168.309	1.187.170.471
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6.760.927.790	6.307.454.819
	17.461.543.913	19.845.795.757
	17.461.543.913	19.845.795.757

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Liên doanh TNHH				
Hino Motors Việt Nam	15.938.368.564	15.938.368.564	52.784.432.553	52.784.432.553
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Ford	14.063.475.657	14.063.475.657	10.769.868.725	10.769.868.725
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai				
Thành Công Việt Nam	7.417.100.000	7.417.100.000	34.450.439.189	34.450.439.189
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Toyota	6.093.841.347	6.093.841.347	10.957.339.007	10.957.339.007
Tổng công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt				
Nam - CTCP	1.540.000	1.540.000	39.926.097.872	39.926.097.872
Các nhà cung cấp khác	57.408.371.065	57.408.371.065	58.689.983.230	58.689.983.230
	100.922.696.633	100.922.696.633	207.578.160.576	207.578.160.576

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	16.138.115.891	613.104.979.678	(459.270.339.304)	(166.694.833.494)	3.277.922.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.425.374.583	22.870.294.439	13.190.299	(21.416.411.198)	12.892.448.123
Thuế thu nhập cá nhân	3.118.392.963	9.972.541.407	5.882.454	(10.740.689.470)	2.356.127.354
Các khoản phải nộp khác					
Thuê đất	-	7.582.340.015	-	(7.422.594.620)	159.745.395
Các khoản phải nộp khác	339.324.656	36.790.503	-	(122.905.397)	253.209.762
	31.021.208.093	653.566.946.042	(459.251.266.551)	(206.397.434.179)	18.939.453.405

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.487.440	13.190.299	713.677.739
Thuế thu nhập cá nhân	97.803.631	5.882.454	103.686.085
	798.291.071	19.072.753	817.363.824

17. Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay	830.925.703	1.060.408.211
Phí thuê	421.527.274	326.454.546
Lương và các chi phí có liên quan	9.010.615.102	8.951.134.473
Phí dịch vụ chuyên môn	8.937.113.408	9.391.282.377
Chi phí hoạt động phải trả	7.295.867.379	6.832.410.408
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	26.550.664.942	20.395.994.124
	53.046.713.808	46.957.684.139

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	2.285.215.798	2.669.058.100
Doanh thu cho thuê các tòa nhà nhận trước	216.785.578	235.299.577
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	3.235.200.000	6.622.065.152
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	4.400.000	281.309.396
	<hr/>	<hr/>
	5.741.601.376	9.807.732.225
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	87.355.560.946	90.467.665.152
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(3.235.200.000)	(6.622.065.152)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	84.120.360.946	83.845.600.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (*)	338.523.950.462	338.409.629.546
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	38.218.914.250	36.686.014.014
Phải trả một bên thứ ba liên quan đến tiền thuê đất chi hộ cho Công ty	38.755.483.552	43.755.483.552
Cổ tức phải trả	30.132.848.325	1.362.239.925
Phải trả khách hàng	2.414.029.943	3.613.219.302
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	1.616.249.013	1.459.504.445
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.607.370.971	24.083.721.841
	<hr/>	<hr/>
	476.268.846.516	449.369.812.625
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Khoản này thể hiện phải trả khoản trả trước từ một đối tác theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 cho Dự án 104 Phố Quang.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nhận đặt cọc dài hạn	64.421.440.798	67.953.382.822
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản phải trả sau 12 tháng	88.660.954.632	92.192.896.656

(*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào dự án bất động sản của Tập đoàn tại dự án Bình An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	830.803.284.329	830.803.284.329	3.221.434.108.041	(3.406.673.414.361)	645.563.978.009	645.563.978.009
Vay dài hạn đến hạn trả	25.014.134.558	25.014.134.558	26.718.346.627	(19.138.170.400)	32.594.310.785	32.594.310.785
	855.817.418.887	855.817.418.887	3.248.152.454.668	(3.425.811.584.761)	678.158.288.794	678.158.288.794

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	5,30% - 6%	296.347.508.969	350.571.411.328
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4,70% - 7%	159.270.452.941	94.222.007.053
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	4,90% - 7%	64.004.174.000	211.047.850.904
▪ Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	4,50% - 5,50%	48.443.033.250	46.119.997.200
▪ Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	4,60% - 5,50%	41.941.161.350	91.869.420.900
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	6,50% - 8%	20.184.500.000	13.467.336.261
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	VND	7%	8.504.089.999	10.429.238.354
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	7,20%	4.177.250.000	3.544.062.500
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (Saigonbank)	VND	6,50%	2.341.807.500	-
▪ Vay từ một cá nhân	VND	5,30% - 6%	350.000.000	1.300.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	6%	-	8.231.959.829
			645.563.978.009	830.803.284.329

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay ngắn hạn có 244.002 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 174.011 triệu VND) vay không đảm bảo và 401.562 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 656.792 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	-	9.414.870.000
Hàng tồn kho	283.532.759.395	382.141.735.049
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản cố định hữu hình	3.482.982.338	8.424.427.947
	293.515.741.733	406.481.032.996
	293.515.741.733	406.481.032.996

(b) Vay dài hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	405.573.312.363	397.968.905.746
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(32.594.310.785)	(25.014.134.558)
	372.979.001.578	372.954.771.188
	372.979.001.578	372.954.771.188

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	9%	2020	293.205.647.050	293.985.585.900
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	8%	2029	40.000.000.000	40.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	9,50%	2025	18.000.000.000	20.400.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	11,50%	2021	11.825.811.468	14.325.811.468
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank) – Đông Anh	VND	8,60% - 8,70%	2024	11.688.244.317	-
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB)	VND	10,60% - 11%	2028	10.842.031.306	8.900.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)	VND	11% - 12%	2024	10.685.364.993	11.565.010.993
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	9%	2019	5.800.000.000	6.200.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	8,70%	2023	1.879.919.569	-
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	9,20% - 10,50%	2019	1.076.784.326	867.514.158
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	10,50%	2021	569.509.334	670.015.334
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	7,20% - 7,60%	2019	-	1.054.967.893
				405.573.312.363	397.968.905.746

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay dài hạn có 24.093 triệu VND vay không đảm bảo (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 8.900 triệu VND) và 381.480 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 389.069 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	67.308.650.039	82.572.007.348
Tài sản cố định vô hình	20.697.299.091	20.697.299.091
Bất động sản đầu tư	549.833.956.310	526.286.191.862
Xây dựng cơ bản dở dang	4.526.244.317	-
	642.366.149.757	629.555.498.301
	642.366.149.757	629.555.498.301

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.923.106.755	22.168.124.301
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ (Thuyết minh 22)	4.696.014.282	2.529.239.306
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ (Thuyết minh 22)	-	(1.715.753.220)
Sử dụng trong kỳ	(3.717.528.691)	(6.490.228.365)
	14.901.592.346	16.491.382.022
	14.901.592.346	16.491.382.022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	249.955.730.000	317.064.858.303	2.550.000.000	(690.474.358)	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.141.207.736	33.347.150.410	73.488.358.146
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	71.540.000	71.540.000
Trích quỹ	-	-	-	-	182.607.216	(182.607.216)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.004.504.315)	(524.734.991)	(2.529.239.306)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	1.715.753.220	-	1.715.753.220
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(23.627.352.512)	(53.597.960.912)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(575.345.687)	(481.038.000)	(1.056.383.687)
Cổ phiếu cổ tức được nhận từ một công ty con	-	-	2.100.000.000	-	-	(2.100.000.000)	-	-
Giảm do chuyển nhượng một phần công ty con	-	-	-	-	-	-	(599.925.240)	(599.925.240)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2017	249.955.730.000	317.064.858.303	4.650.000.000	(690.474.358)	46.839.646.192	268.478.880.365	303.678.794.058	1.189.977.434.560
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	41.492.041.976	24.075.226.676	65.567.268.652
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	30.057.200.000	30.057.200.000
Trích quỹ	-	-	-	-	1.688.175.666	(1.688.175.666)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(44.590.379)	(1.127.148.463)	(1.171.738.842)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	1.284.246.780	-	1.284.246.780
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.635.000.000)	(5.635.000.000)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.514.648.353)	(217.236.798)	(2.731.885.151)
Cổ phiếu cổ tức được nhận từ một công ty con	-	-	10.200.000.000	-	(988.652.746)	(9.211.347.254)	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	249.955.730.000	317.064.858.303	14.850.000.000	(690.474.358)	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	249.955.730.000	317.064.858.303	14.850.000.000	(690.474.358)	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	66.454.914.320	45.927.352.555	112.382.266.875
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.281.430.000	1.281.430.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(4.477.245.713)	(218.768.569)	(4.696.014.282)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(19.734.921.140)	(49.705.529.540)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.045.067.194)	(1.506.201.423)	(4.551.268.617)
Cổ phiếu cổ tức được nhận từ các công ty con	-	-	5.536.100.000	-	(1.937.528.714)	(3.598.571.286)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	249.955.730.000	317.064.858.303	20.386.100.000	(690.474.358)	45.601.640.398	323.159.829.196	376.580.726.896	1.332.058.410.435

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

24. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 15 tháng 6 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức là 29.971 triệu VND (2017: 29.971 triệu VND), bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	38.911.560.131	68.304.685.125
Từ hai đến năm năm	224.928.162.576	279.568.218.919
Trên năm năm	108.577.232.322	197.293.850.095
	<hr/>	<hr/>
	372.416.955.029	545.166.754.139
	<hr/>	<hr/>

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	95.843.636.360	216.346.324.401
	<hr/>	<hr/>

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	5.691.798.658.843	6.385.895.292.070
▪ Cung cấp dịch vụ	370.334.332.614	255.312.120.085
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	89.446.187.300	85.074.074.379
	<hr/>	<hr/>
	6.151.579.178.757	6.726.281.486.534
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(10.171.333.272)	(3.924.938.286)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	6.141.407.845.485	6.722.356.548.248
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	5.368.522.866.638	6.158.834.554.733
Dịch vụ đã cung cấp	320.743.138.834	201.179.497.441
Chi phí của dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư	18.522.698.977	18.177.138.392
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(621.400.002)
	<hr/>	<hr/>
	5.707.788.704.449	6.377.569.790.564
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.160.499.657	2.094.671.959
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	742.749.928	35.000.000
Cổ tức	1.584.001.500	3.013.380.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	65.902
Các doanh thu tài chính khác	3.619.235.645	4.322.070.068
	<hr/>	<hr/>
	8.106.486.730	9.465.187.929
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.978.164.974	43.896.601.094
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(3.915.000.000)	(836.836.000)
Lỗ từ thanh lý một phần khoản đầu tư vào một công ty con	-	8.385.122.777
Các chi phí tài chính khác	903.864.034	854.785.005
	<hr/>	<hr/>
	36.967.029.008	52.299.672.876
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	110.975.577.392	92.479.647.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.874.783.669	23.228.986.391
Hoa hồng và bảo hiểm	16.703.310.218	27.105.929.273
Khấu hao và phân bổ	11.460.646.152	12.418.865.844
Công cụ và dụng cụ	5.331.609.967	6.322.620.568
Các chi phí bán hàng khác	37.275.407.149	35.201.925.408
	<hr/>	<hr/>
	209.621.334.547	196.757.975.311
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	61.953.472.255	51.326.975.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.591.778.458	27.560.345.594
Chi phí khấu hao	5.810.634.030	8.914.122.031
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	33.427.822.951	22.419.346.263
	<hr/>	<hr/>
	130.783.707.694	110.220.789.566
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.271.506.404	1.046.543.033
Ưu đãi từ nhà cung cấp	33.101.035.552	54.386.047.890
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	3.257.909.093	8.598.494.104
Thưởng từ nhà cung cấp do đạt doanh số bán hàng	2.866.902.031	13.152.133.510
Các thu nhập khác	11.820.107.609	9.531.763.167
	<hr/>	<hr/>
	52.317.460.689	86.714.981.704
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	33.140.297	51.292.058
Phạt thuế do thanh toán trễ	159.458.424	6.072.355
Các chi phí khác	1.174.170.547	2.434.384.826
	<hr/>	<hr/>
	1.366.769.268	2.491.749.239
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	5.441.071.722.778	6.234.706.318.770
Chi phí nhân công và nhân viên	231.303.858.065	192.753.215.054
Chi phí khấu hao và phân bổ	35.199.188.097	37.126.000.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.247.281.664	101.848.664.392
Các chi phí khác	176.371.696.086	118.114.356.925
	<hr/>	<hr/>

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.584.589.729	2.584.589.729
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	22.870.294.439	15.669.077.699
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(98.610.519)
	22.870.294.439	15.570.467.180
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh chênh lệch tạm thời	-	323.779.240
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(310.364.533)
	-	13.414.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.870.294.439	15.583.881.887

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	135.252.561.314	89.072.240.033
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	27.050.512.263	17.814.448.007
Chi phí không được khấu trừ thuế	80.882.807	101.109.670
Thu nhập không chịu thuế	(3.878.252.426)	(806.676.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	618.086.942	758.256.310
Lỗ tính thuế được sử dụng	(896.734.509)	(624.862.108)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do loại trừ lợi nhuận từ công ty liên kết và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(104.200.638)	(1.559.783.473)
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(98.610.519)
	22.870.294.439	15.583.881.887

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗ tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và hầu hết các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông có số dư như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	66.454.914.320	40.141.207.736
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	(4.477.245.713)	(2.004.504.315)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	1.715.753.220
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(3.045.067.194)	(575.345.687)
	58.932.601.413	39.277.110.954

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 Số lượng cổ phiếu	30/6/2017 Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn kiểm soát các công ty con và là bên liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.498.000.000	1.319.019.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	251.000.000	271.431.000
Thành viên Ban Kiểm soát	355.600.000	399.790.000
	2.104.600.000	1.990.240.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty TNHH Comfort Delgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Cổ tức	2.400.000.000	-
		Doanh thu cho thuê	54.454.456	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Góp vốn	-	12.307.350.000
		Mua xe ô tô	-	709.090.909
		Mua tài sản cố định	-	765.400.000
		Cổ tức	1.028.542.500	3.085.627.500
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	6.570.000.000
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.824.000	40.833.333
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Bán xe ô tô	-	14.467.209.218
		Mua xe ô tô	-	14.196.872.131
		Cổ tức	-	11.900.691.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Góp vốn	-	15.800.000.000
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	92.083.333

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết	Góp vốn	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Góp vốn Cổ tức	1.643.000.000 1.101.600.000	- 783.750.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán tài sản cố định Cổ tức Bán hàng hóa Mua hàng hóa	6.460.000.000 104.006.157 7.714.960.658 17.990.815.131	- - - -
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Công ty liên kết	Bán xe ô tô	946.679.890	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức Doanh thu cho thuê Bán hàng hóa	180.000.000 1.282.961.808 81.881.817	- - -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	6.594.926.246 86.876.349.482	- -
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết	Góp vốn Cho công ty liên kết vay Bán hàng hóa Doanh thu cho thuê Mua hàng hóa Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.000.000.000 1.000.000.000 19.464.629.639 653.715.982 4.092.642.092 60.716.485	- - - - - -

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Bất động sản đầu tư đã mua nhưng chưa thanh toán	38.755.483.552	47.872.251.552
Cần trừ phải thu từ thanh lý một phần đầu tư vào công ty con với tạm ứng từ khách hàng	-	10.000.000.000
Cần trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua lại với phải thu về cho vay ngắn hạn	-	9.800.000.000
Cần trừ các khoản phải thu khách hàng với khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	-	200.000.000

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn trong giai đoạn đó.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Việt Hà
 Tổng Giám đốc